TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/DS-PT
Ngày: 29-11-2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Vinh và ông Đinh Huy Lưỡng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Ông Tạ Đức Vọng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 9 năm 2019 về Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DSST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện NQ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

- Bà Đinh Thị T sinh năm 1952; Địa chỉ: Tập thể xí nghiệp xây lắp I, tổ 42A, phường TĐ, quận T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Chị Phạm Thị P sinh năm 1976; Địa chỉ: Tập thể xí nghiệp xây lắp I, tổ 42A, phường TĐ, quận T, Thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2018).

- Bà Đinh Thị H sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn ĐN, xã VP, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Đinh Thị Q sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn ĐN, xã VP, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Đinh Thị H1 sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn TN, xã VP, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Đinh Thị N sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn TN, xã VP, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

2. *Bị đơn:* Ông Đinh Văn Th sinh năm 1947; Địa chỉ: Thôn TN, xã VP, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đinh Thị L sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn TN, xã VP, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

4. *Người kháng cáo:* Ông Đinh Văn Th là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/7/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án đồng nguyên đơn là bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị Q, bà Đinh Thị N, bà Đinh Thị H1 và người đại diện hợp pháp của bà T trình bày:

Cụ Đinh Văn Th1 sinh năm 1922, chết năm 1998 và cụ Phạm Thị Đ sinh năm 1922, chết năm 1995 có 06 con chung là các ông, bà: Đinh Văn Th, Đinh Thị T, Đinh Thị H, Đinh Thị Q, Đinh Thị H1, Đinh Thị N. Khi còn sống, Cụ Th1 và cụ Đ có tài sản chung là 1.894m^2 đất (360m^2 đất ở, 1.304m^2 đất vườn, 230m^2 đất ao) tại thửa số 938, tờ bản đồ số 2b; Địa chỉ thửa đất: Thôn TN, xã VP, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình. Ngày 05/6/1997, Ủy ban nhân dân huyện NQ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Th1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Th đang quản lý. Trước khi chết cụ Th1, cụ Đ không để lại di chúc. Sau khi cụ Th1 chết, ông Th và vợ là bà Đinh Thị L tiếp tục sinh sống trên thửa đất của hai cụ. Năm 2017 sau khi bà N ly hôn, vợ chồng ông Th đã cắt 175m^2 đất (5m bám mặt đường và chiều sâu hơn 30m) của bố mẹ để lại cho bà N xây nhà mái bằng 01 tầng để ở. Từ khi cụ Th1 chết đến nay, các con của hai cụ chưa thỏa thuận về việc ai sẽ là người trông coi, quản lý di sản và cũng không thỏa thuận về tiền thù lao trông coi di sản. Quá trình sinh sống trên thửa đất, vợ chồng ông Th xây 01 nhà mái bằng và công trình phụ. Ngoài ra, có đổ đất san lấp vườn, ao, xây tường bao xung quanh đất và trồng các loại cây khác sau khi đã chặt cây mà cụ Th1, cụ Đ đã trồng như Xà Cừ, Nhãn… Khi vợ chồng ông Th làm nhà không hỏi ý kiến của bà T, bà H, bà H1, bà Q, bà N, các bà đều biết nhưng không có ai phản đối.

Bà T, bà H, bà H1, bà Q, bà N khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Th1, cụ Đ để lại gồm: Quyền sử dụng 1.894m^2 đất (360m^2 đất ở, 1.304m^2 đất vườn, 230m^2 đất ao) tại thửa số 938, tờ bản đồ số 2b Bản đồ địa chính xã VP.

Trong quá trình giải quyết vụ án các đồng nguyên đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo hiện trạng diện đất như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 2.013,9m^2; Phân chia theo quy định của pháp luật số tiền 20.000.000 đồng ông Th đã bán 03 cây Xà Cừ của cụ Th1, cụ Đ trồng trên đất (hiện tại ông Th đang quản lý 20.000.000 đồng).

Riêng bà Đinh Thị N đề nghị: Trường hợp Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại, nếu bà N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Th, bà L thì đối trừ số tiền 5.000.000 đồng bà N đã đưa cho bà L để lấy thêm phần đất của bố mẹ ở phía sau.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Đinh Văn Th trình bày: Ông Th không đồng ý chia theo hiện trạng diện tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ Th1, cụ Đ mà chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật 360m^2 đất ở tại thửa đất số 938, trong đó bà N đang sử dụng 175m^2. Còn diện tích đất vườn, đất ao tại thửa số 938, ông Th không đồng ý chia theo pháp luật, vì ông đã phải đổi đất 313 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông để giữ lại diện tích đất vườn. Ông Th xác định diện tích đất đã đổi nằm trong diện tích đất 313 mà Ủy ban nhân dân huyện NQ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Th1. Ông Th không còn giữ bất cứ giấy tờ nào chứng minh việc đổi đất nêu trên.

Ông Th không đồng ý chia số tiền 20.000.000 đồng ông đã bán 03 cây Xà Cừ của bố mẹ, vì số tiền này ông Th đã sử dụng hết vào việc khám chữa bệnh cho mình. Nếu phân chia quyền sử dụng đất tại thửa số 938 thì đề nghị Tòa án buộc các đồng thừa kế phải hoàn trả cho ông giá trị bồi trúc đất cũng như các tài sản do ông xây dựng, trồng cấy trên thửa đất theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá ngày 07/01/2019.

Ông Th đề nghị Tòa án buộc các đồng thừa kế phải hoàn trả cho ông tiền thuế sử dụng thửa đất 938 mà ông đã nộp (ông Th không còn giữ lại phiếu xác nhận đã nộp thuế): Từ năm 1999 đến năm 2010 là 12 năm, mức nộp 15.120đ/năm; thành tiền: 12 năm x 15.120đ/năm = 181.440 đồng; năm 2011 số tiền thuế nộp là 20.000 đồng; năm 2012 đến 2015 nộp 15.120đ/năm, thành tiền: 15.120đ x 4 năm = 60.480 đồng. Tổng số tiền thuế sử dụng đất ông Th đã nộp từ năm 1999 đến năm 2015 là 261.920 đồng.

Đối với tiền công trông coi bảo quản di sản, thờ cúng tổ tiên từ năm 1999 đến nay ông Th đề nghị Tòa án tính bằng 06 kỷ phần thừa kế.

Ngoài ra, ông Th không có yêu cầu phản tố hay đề nghị gì khác và xác định số tiền 5.000.000 đồng bà N đã đưa cho vợ chồng ông là đúng, đồng ý với yêu cầu của bà N.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị L trình bày: Bà không có ý kiến gì về việc các đồng thừa kế khởi kiện yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ Th1, cụ Đ để lại, vì bà là con dâu nên không có quyền gì đối với thửa đất của các cụ. Trên thửa đất số 938, năm 1998 vợ chồng bà L xây 01 nhà mái bằng và công trình phụ, đổ đất vào vườn nhưng bà không nhớ hết bao nhiêu tiền. Năm 2000, vợ chồng bà xây tường bao xung quanh thửa đất hết 14.000.000 đồng. Đến năm 2015, vợ chồng bà đổ đất lấp ao hết 40.000.000 đồng. Cây cối trong vườn đều

do vợ chồng bà trồng. Quá trình, vợ chồng bà xây nhà, xây tường bao, đổ đất vào vườn, đổ đất lấp ao không ai phản đối hay có ý kiến gì. Bà L đồng ý với ý kiến của ông Th và thừa nhận vợ chồng bà đang giữ số tiền 5.000.000 đồng của bà N.

Tòa án nhân dân huyện NQ đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ: Kết quả đo đạc cho thấy diện tích đất thực tế tại thửa 938 tờ bản đồ số 2b Bản đồ địa chính xã VP là 2.013,9m^2, tăng 119,9m^2 đất vườn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Th1.

Ngày 05/12/2018 đại diện Ủy ban nhân dân xã VP xác đinh: Từ khi cụ Th1 còn sống cũng như sau khi chết thửa đất số 938, tờ bản đồ số 2b không có bất cứ sự chuyển nhượng, tặng cho để làm tăng hay giảm diện tích thửa đất; diện tích thửa đất tăng lên là do trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công nên có sự sai số so với đo đạc bằng máy kỹ thuật số. Thửa đất đã được gia đình cụ Th1 sử dụng ổn định, không có tranh chấp về ranh giới với các hộ liền kề, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết diện tích đất tăng thêm. Việc ông Th xác định vợ chồng ông phải đổi đất 313 để giữ diện tích 1.894m^2 đất vườn tại thửa 938 như hiện nay là không có căn cứ, vì diện tích đất 313 từ khi giao cho hộ ông Th vẫn giữ nguyên như diện tích trong GCNQSDĐ. Diện tích 1.894m^2 đất vườn tại thửa 938, tờ bản đồ 2b từ trước năm 1987 đến năm 1997 cấp GCNQSDĐ cho cụ Th1 là quyền sử dụng đất của cụ Th1 và cụ Đ.

Tại văn bản số 335/UBND-TNMT Ủy ban nhân dân huyện NQ xác định: Từ khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất, gia đình cụ Th1 sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các gia đình xung quanh. Đối với Bản đồ địa chính xã VP qua các thời kỳ 1987 - 1997 được đo đạc bằng phương pháp thủ công (đo cắt cư). Hiện nay, vẫn chưa có bản đồ địa chính đo đạc bằng kỹ thuật số nên độ chính xác giữa các bản đồ với thực tế vẫn có sự sai số về diện tích, hình thể các cạnh của thửa đất, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Kết quả định giá tài sản: Tổng giá trị quyền sử dụng 2.013,9m^2 đất là 187.543.000 đồng (đất ở 360m^2 x 200.000đ; đất vườn 1.423,9m^2 x 70.000đ; đất ao 230m^2 x 69.000đ). Tổng giá trị tài sản trên đất (không tính giá trị nhà của vợ chồng ông Th và nhà của bà N) là 68.140.900 đồng. Tổng giá trị bồi trúc trên diện tích đất 2.013,9m^2 của vợ chồng ông Th, bà L là 32.063.400 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 09/8/2019 Tòa án nhân dân huyện Nho Quan quyết định:

- Căn cứ Điều 5; khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 149; Điều 189; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 618, 623; khoản 1 Điều 650; Điều 651; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 5 Điều 98, Điều 100, Điều 166, Điều 167 Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của các đồng nguyên đơn bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị H1, bà Đinh Thị Q, bà Đinh Thị N đối với quyền sử dụng diện tích 1.894m^2 (diện tích đo thực tế là 2.013,9m^2) tại thửa số 938 tờ bản đồ số 2b Bản đồ địa chính xã VP.

2. Phân chia di sản

2.1. Bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị H1, bà Đinh Thị Q được quyền sử dụng 979,6m^2 (trong đó có 176m^2 đất ở, 688,6m^2 đất vườn, 115m^2 đất ao hiện đã đổ đất làm vườn) có tổng giá trị là 91.337.000 đồng. Số đo và chiều tiếp giáp các cạnh diện tích đất chia cho bà T, bà H, bà H1, bà Q cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường dài 18,76m, phía Nam giáp thửa 932 hộ ông Đông dài 17,27m, phía Đông giáp giáp đường dài 11,20m + 5,17m + 7,82m + 8,09m + 14,04m + 4,42m, phía Tây giáp phần diện tích đất chia cho ông Th dài 55,99m. Trên đất có các tài sản gồm: 09 cây mít tán là 2m; 04 cây mít tán lá 1m; 02 cây mít tán lá 7m; 01 cây sấu tán lá 5m; 06 cây ổi tán lá 4m; 01 cây ổi tán lá 1m; 01 cây xoan ø0,5m; 01 cây xoan ø10cm; 01 cây sung ø15cm; 01 cây na tán lá 4m; 02 cây bưởi tán lá 4m; 01 cây đào phai tán lá 1m; 04 cây nhãn tán lá 2m; 01 cây nhãn tán lá 6m; 01 cây xoài tá lá 5m; 04 cây xoài tán lá 2m; 03 cây hồng xiêm tán lá 3m; 02 cây táo tán lá 4m; 02 cây vải tán lá 6m; 247 cây chuối chưa có buồng, 60 cây tre ø5 ÷ 6cm; 14.225m^3 tường rào móng đá, tường xây xi măng gạch vữa; bể nước mưa 6,9m^3; nhà tắm 4m^2; giếng nước 5m^3; 01 nhà bếp diện tích 15,7m^2 (đã khấu hao hết); 01 chuồng gà diện tích 6,9m^2 (đã khấu hao hết).

2.2. Ông Đinh Văn Th được quyền sử dụng diện tích đất 724,2m^2 (trong đó có 129m^2 đất ở, 480,2m^2 đất vườn, 115m^2 đất ao hiện đã đổ đất làm vườn) có tổng giá trị là 67.349.000 đồng. Số đo và chiều tiếp giáp các cạnh diện tích đất chia cho ông Th cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường dài 13,26m, phía Nam giáp thửa 932 hộ ông Đông dài 12,15m, phía Đông giáp phần đất chia cho bà T, bà H, bà H1, bà Q dài 55,99m, phía Tây giáp phần đất chia cho bà N dài 60,05m. Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng 01 tầng do vợ chồng ông Th xây; 01 cây hồng xiêm tán lá 9m; 01 cây đại ø 20cm; 02 cây mít tán lá 2m; 05 cây na tán lá 4m; 02 cây mít tán lá 4m; 01 cây na tán lá 2m; 02 cây cau có 03 buồng; 01 cây xoài tán lá 3m; 01 cây xoài tán lá 9m; 01 cây xoài tán lá 0,5m; 01 cây mơ tán lá 5m; 01 cây xoài tán lá 3m; 01 cây xoài tán lá 2m; 02 cây vải tán lá 5m; 19 cây chuối chưa có buồng; 6,22m^3 tường rào xây gạch bi vữa xi măng.

2.3. Bà Đinh Thị N được quyền sử dụng 310,1m^2 đất (trong đó có 55m^2 đất ở, 255,1m^2 đất vườn) có tổng giá trị là 28.857.000 đồng. Số đo và chiều tiếp giáp các cạnh diện tích đất chia cho bà N cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường 5,30m, phía Nam giáp thửa 932 hộ ông Đông dài 1m, phía Đông giáp phần đất chia cho ông Th dài 60,05m, phía Tây giáp thửa 937, giáp đường dài 8,24m + 18,88m + 4,18m +

6,32m + 1,17m + 5,27 m + 19,57 + 6,64m. Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng 01 tầng bà N xây dựng và chưa hoàn thiện; 01 cây vú sữa tán lá 3m; 11 cây chuối chưa có buồng; tường rào xây gạch bi vữa xi măng 6,7m^3.

* Bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị H1, bà Đinh Thị Q phải trả cho ông Đinh Văn Th tổng số tiền là 49.230.640 đồng. Tương ứng bà T, bà H, bà H1, bà Q mỗi người phải trả cho ông Th là 12.307.660 đồng.

- Bà Đinh Thị N phải trả cho ông Đinh Văn Th tổng số tiền là 3.021.393 đồng.

- Bà Đinh Thị N phải trả cho bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị H1, bà Đinh Thị Q tổng số tiền là 2.789.000 đồng. Cụ thể bà N phải trả cho bà T, bà H, bà H1, bà Q mỗi người là 697.250 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị Q, bà Đinh Thị N.

Bà Đinh Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.439.451 đồng (Một triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi mốt đồng). Đối trừ với tiền tạm ứng án phí bà H1 đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0000879 ngày 26/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NQ. Nay hoàn lại cho bà H1 là 1.060.549đồng (Một triệu không trăm sáu mươi nghìn năm trăm bốn mươi chín đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019 ông Đinh Văn Th có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan; Lý do: Một số quyết định của bản án sơ thẩm chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét các nội dung sau:

- Tòa án nhân dân huyện Nho Quan chia thừa kế diện tích 1.423,9m^2 đất vườn và 230m^2 đất ao tại thửa 938, tờ bản đồ số 2b bản đồ địa chính xã VP của cụ Th1, cụ Đ là không đúng, vì ông Th phải chuyển đổi đất màu (đất 313) ở ngoài đồng để giữ lại diện tích đất vườn, ao.

- Ông Th không đồng ý việc Tòa án chia 20.000.000 đồng tiền ông Th bán 03 cây Xà Cừ của bố mẹ ông trồng cho các đồng thừa kế, vì cây của bố mẹ trồng

nhưng khi các cụ chết, lúc đó cây còn rất nhỏ, ông Th là người trực tiếp chăm sóc cho đến khi bán là 14 năm nhưng chỉ tính công trông coi, chăm sóc bằng 01 suất thừa kế.

- Ông Th đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xem xét cho ông được hưởng bằng 6 suất thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đồng nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 5, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 609, 623, 649, 650, 651, 658, 660, 688, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 5, 98, 99, 100, 101, 106, 166, 167 của Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 09/8/2019 Tòa án nhân dân huyện Nho Quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Ông Đinh Văn Th là bị đơn trong vụ án, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định tại Điều 272, 273, 276 của Bộ luật tố tụng dân sự; Vì vậy, đơn kháng cáo của ông Th được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Nho Quan thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm Đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành, tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về nội dung giải quyết tranh chấp của bản án sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Về việc chia thừa kế 1.423,9m^2 đất vườn, 230m^2 đất ao: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/6/1997 do UBND huyện NQ cấp cho cụ Th1 và sự thừa nhận của các đương sự thì nguồn gốc đất vườn và đất ao tại thửa 938, tờ bản đồ số 2b bản đồ địa chính xã VP thuộc quyền sử dụng của cụ Th1 và cụ Đ. Việc chia đất nông nghiệp (đất 313) diễn ra vào năm 1993, khi đó cụ Th1 vẫn còn sống và đã được chia đất 313, nếu có việc đối trừ giữa đất vườn, đất ao tại thửa 938 với đất 313 thì phải đối trừ phần đất chia cho cụ Th1 chứ không thể đối trừ vào

đất 313 chia cho gia đình ông Th. Ngày 05/12/2018 đại diện Ủy ban nhân dân xã VP xác đinh: Việc ông Th cho rằng vợ chồng ông phải đổi đất 313 để giữ diện tích đất vườn, đất ao tại thửa 938 là không có căn cứ, vì diện tích đất 313 từ khi giao cho hộ ông Th vẫn giữ nguyên như diện tích trong GCNQSDĐ. Diện tích đất vườn, đất ao tại thửa 938, tờ bản đồ 2b từ trước năm 1987 đến năm 1997 cấp GCNQSDĐ cho cụ Th1 là quyền sử dụng đất của cụ Th1 và cụ Đ. Ông Th không xuất trình được tài tiệu, chứng cứ có giá trị về mặt pháp lý để chứng minh có việc gia đình ông Th bị đối trừ đất 313 vào phần đất vườn đất, ao của cụ Th1 và cụ Đ. Như vậy, có thể khẳng định diện tích đất vườn, đất ao tại thửa 938, tờ bản đồ số 2b bản đồ địa chính xã VP thuộc quyền sử dụng hợp pháp cụ Th1 và cụ Đ, không có liên quan gì đến phần đất 313 của gia đình ông Th, đây là di sản thừa kế của hai cụ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế phần đất này cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận trên diện tích đất của cụ Th1 và cụ Đ, các cụ có trồng 03 cây Xà Cừ. Theo quy định của pháp luật 03 cây Xà Cừ là di sản thừa kế của các cụ. Năm 2013, ông Th chặt 03 cây Xà Cừ bán được 20.000.000 đồng, số tiền này được coi là di sản thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia thừa kế đối với số tiền bán cây 20.000.000 đồng là có căn cứ. Khi chia đã tính công sức trông coi, chăm sóc cây cho ông Th bằng 01 kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 3.411.846 đồng là phù hợp.

Ngoài ra, ông Th còn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xem xét cho ông được hưởng công sức quản lý, tôn tạo làm tăng giá trị của di sản thừa kế bằng 06 suất thừa kế là không phù hợp với thực tế, không có căn cứ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền của những người khác trong hàng thừa kế.

Từ phân tích, nhận định nêu trên đủ căn cứ xác định Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất ở, đất vườn, đất ao tại thửa 938, tờ bản đồ số 2b bản đồ địa chính xã VP và số tiền 20.000.000 đồng bán 03 cây Xà Cừ là di sản và chia thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế thứa nhất của cụ Th1, cụ Đ là có căn cứ, đúng pháp luật, trong đó đã xem xét công sức quản lý, tôn tạo làm tăng giá trị của di sản thừa kế cho ông Th được hưởng tương đương với 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp. Yêu cầu kháng cáo của ông Th không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3.3] Tuy nhiên, xem xét đến phần bản án sơ thẩm có liên quan đến yêu cầu kháng cáo thấy rằng: Trên phần đất chia cho bà T, bà H, bà H1, bà Q, bà N có tài sản là cây cối, tường bao thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Th. Bản án sơ thẩm đã nhận định buộc bà T, bà H, bà H1, bà Q, bà N phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông Th nhưng không tuyên họ được quyền sở hữu các tài sản trên đất là chưa rõ ràng, ảnh hưởng đến quyền lợi của họ và dẫn đến bản án không thể thi hành được.

Ông Th được chia thừa kế riêng, trong phần tài sản ông Th được chia không có phần của bà L; Vì vậy, nghĩa vụ đối trừ giá trị chênh lệch về tài sản thừa kế giữa ông Th với các đồng thừa kế khác là nghĩa vụ riêng của ông Th. Án sơ thẩm đã đối trừ vào phần giá trị tài sản trên đất của ông Th, bà L được thanh toán vào nghĩa vụ riêng của ông Th khi không có sự nhất trí của bà L là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L.

Để đảm bảo quyền sở hữu tài sản trên đất của các đương sự, thuận tiện cho việc thi hành án và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự cần thiết phải sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan như sau:

* Về chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa 938, tờ bản đồ số 2b bản đồ địa chính xã VP như sau:

- Chia cho ông Đinh Văn Th được quyền sử dụng diện tích đất 724,2m^2 (129m^2 đất ở, 480,2m^2 đất vườn, 115m^2 đất ao hiện đã đổ đất làm vườn) tổng giá trị là 67.349.000 đồng. Vị trí, kích thước phần đất chia cho ông Th cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường dài 13,26m, phía Nam giáp thửa 932 hộ ông Đ1 dài 12,15m, phía Đông giáp phần đất chia cho bà T, bà H, bà H1, bà Q dài 55,99m, phía Tây giáp phần đất chia cho bà N dài 60,05m.

Trên phần đất ông Th được chia có các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng 01 tầng do vợ chồng ông Th xây; 01 cây hồng xiêm tán lá 9m; 01 cây đại ø 20cm; 02 cây mít tán lá 2m; 05 cây na tán lá 4m; 02 cây mít tán lá 4m; 01 cây na tán lá 2m; 02 cây cau có 03 buồng; 01 cây xoài tán lá 3m; 01 cây xoài tán lá 9m; 01 cây xoài tán lá 0,5m; 01 cây mơ tán lá 5m; 01 cây xoài tán lá 3m; 01 cây xoài tán lá 2m; 02 cây vải tán lá 5m; 19 cây chuối chưa có buồng; 6,22m^3 tường rào xây gạch bi vữa xi măng. Đối với các tài sản nêu trên không phải là di sản thừa kế của cụ Th1, cụ Đ mà là tài sản thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Th, không ai yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Chia cho bà Đinh Thị N được quyền sử dụng 310,1m^2 đất (55m^2 đất ở, 255,1m^2 đất vườn) tổng giá trị là 28.857.000 đồng. Vị trí, kích thước phần đất chia bà N cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường 5,30m, phía Nam giáp thửa 932 hộ ông Đông dài 1m, phía Đông giáp phần đất chia cho ông Th dài 60,05m, phía Tây giáp thửa 937, giáp đường dài 8,24m + 18,88m + 4,18m + 6,32m + 1,17m + 5,27 m + 19,57 + 6,64m.

Bà N được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 cây vú sữa tán lá 3m; 11 cây chuối chưa có buồng; tường rào xây gạch bi vữa xi măng 6,7m^3. Đối với nhà mái bằng 01 tầng chưa hoàn thiện gia đình bà N xây dựng trên phần đất được chia không phải là di sản thừa kế của cụ Th1, cụ Đ, không ai yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Chia cho bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị H1, bà Đinh Thị Q được quyền sử dụng chung 979,6m^2 (176m^2 đất ở, 688,6m^2 đất vườn, 115m^2 đất ao

hiện đã đổ đất làm vườn) tổng giá trị là 91.337.000 đồng. Vị trí, kích thước phần đất chia cho bà T, bà H, bà H1, bà Q cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường dài 18,76m, phía Nam giáp thửa 932 hộ ông Đông dài 17,27m, phía Đông giáp đường dài 11,20m + 5,17m + 7,82m + 8,09m + 14,04m + 4,42m, phía Tây giáp phần diện tích đất chia cho ông Th dài 55,99m.

Bà T, bà H, bà H1, bà Q được quyền sở hữu chung tài sản trên phần đất được chia gồm: 09 cây mít tán là 2m; 04 cây mít tán lá 1m; 02 cây mít tán lá 7m; 01 cây sấu tán lá 5m; 06 cây ổi tán lá 4m; 01 cây ổi tán lá 1m; 01 cây xoan ø0,5m; 01 cây xoan ø10cm; 01 cây sung ø15cm; 01 cây na tán lá 4m; 02 cây bưởi tán lá 4m; 01 cây đào phai tán lá 1m; 04 cây nhãn tán lá 2m; 01 cây nhãn tán lá 6m; 01 cây xoài tán lá 5m; 04 cây xoài tán lá 2m; 03 cây hồng xiêm tán lá 3m; 02 cây táo tán lá 4m; 02 cây vải tán lá 6m; 247 cây chuối chưa có buồng, 60 cây tre ø5 ÷ 6cm; 14.225m^3 tường rào móng đá, tường xây xi măng gạch vữa; bể nước mưa 6,9m^3; nhà tắm 4m^2; giếng nước 5m^3; 01 nhà bếp diện tích 15,7m^2 (đã khấu hao hết); 01 chuồng gà diện tích 6,9m2 (đã khấu hao hết).

* Về tiền bán cây 20.000.000 đồng, sau khi trừ tiền thuế sử dụng đất ông Th đã đóng là 261.920 đồng, công trông coi bảo quản di sản ông Th được hưởng từ số tiền bán cây là 3.411.846 đồng. Số tiền còn lại 16.326.234 đồng chia cho 6 kỷ phần thì mỗi phần được hưởng là 2.721.039 đồng. Ông Th đang quản lý số tiền bán cây nên phải thanh toán cho bà N 2.721.039 đồng và thanh toán cho bà T, bà H, bà H1, bà Q 10.884.156 đồng.

* Trên phần đất chia cho bà T, bà H, bà H1, bà Q và bà N có các tài sản và giá trị bồi trúc đất của vợ chồng ông Th, bà L, cụ thể:

- Giá trị bồi trúc phần diện tích đất chia cho bà T, bà H, bà H1, bà Q là: 12.600.000 đồng (tiền đổ đất lấp ao) + 8.795.700 đồng (tiền đổ đất nâng vườn) = 21.395.700 đồng. Giá trị các tài sản trên đất là 48.865.096 đồng; Tổng là 70.260.796 đồng.

Bà T, bà H, bà H1, bà Q phải liên đới thanh toán cho vợ chồng ông Th, bà L 70.260.796 đồng, chia theo phần mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Th và bà L số tiền 17.565.000 đồng.

- Giá trị bồi trúc phần diện tích đất chia cho bà N là 4.392.000 đồng (tiền đổ đất nâng vườn); Các tài sản trên đất có giá trị là 6.350.432 đồng; Tổng là 10.742.432 đồng. Được trừ 5.000.000 đồng mà vợ chồng ông Th hiện đang giữ của bà N. Như vậy, bà N còn phải thanh toán cho vợ chồng ông Th 5.742.000 đồng.

* Đối trừ quyền và nghĩa vụ của các bên như sau:

- Về quyền sử dụng đất, ông Th được hưởng 01 kỷ phần thừa kế và công trông coi bảo quản di sản tương ứng với diện tích đất được hưởng là 613,9m^2 (110m^2 đất ở, 433,9m^2 đất vườn, 70m^2 đất ao) trị giá 57.203.000 đồng. Diện tích đất ông Th được chia nhiều hơn phần ông Th được hưởng là 110,3m^2 (19m^2 đất ở, 46,3m^2 đất vườn, 45m^2 đất ao) giá trị là 10.146.000 đồng. Ông Th phải trả tiền giá

trị quyền sử dụng đất được chia nhiều hơn giá trị quyền sử dụng đất mình được hưởng cho bà T, bà H, bà H1, bà Q là 10.146.000 đồng và số tiền bán cây là 10.884.156 đồng. Tổng số tiền ông Th phải trả cho bà T, bà H, bà H1, bà Q là 21.030.000 đồng. Chia theo phần ông Th phải trả cho bà T, bà H, bà H1, bà Q mỗi người là 5.257.000 đồng.

- Ông Th phải trả cho bà N số tiền bán cây 2.721.000 đồng.

- Bà N được hưởng 01 kỷ phần thừa kế tương ứng với diện tích đất được chia là 280m^2 (50m^2 đất ở, 198m^2 đất vườn, 32m^2 đất ao) trị giá 26.068.000 đồng. Diện tích đất bà N được chia tuy không có diện tích đất ao nhưng tổng diện tích đất lớn hơn phần bà N được hưởng là 30,1m^2 giá trị 2.789.000 đồng. Bà N phải trả tiền giá trị đất được chia nhiều hơn giá trị quyền sử dụng đất mình được hưởng cho bà T, bà H, bà H1, bà Q là 2.789.000 đồng. Chia theo phần bà N phải trả cho bà T, bà H, bà H1, bà Q mỗi người 697.000 đồng.

Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Th không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 5, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 609, 623, 649, 650, 651, 658, 660, 688, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 5, 98, 99, 100, 101, 106, 166, 167 của Luật đất đai 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa Bản án sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Tuyên xử:

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị H1, bà Đinh Thị Q, bà Đinh Thị N, chia di sản thừa kế của cụ Đinh Văn Th1 và cụ Phạm Thị Đức đối với quyền sử dụng đất 2.013,9m^2 tại thửa số 938, tờ bản đồ số 2b; Địa chỉ: Xã VP, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình và các tài sản khác như sau:

2.1. Chia cho ông Đinh Văn Th được quyền sử dụng 724,2m^2 đất, trong đó có: 129m^2 đất ở, 480,2m^2 đất vườn, 115m^2 đất ao (đất ao hiện đã đổ đất làm vườn), tổng giá trị 67.349.000 đồng. Vị trí, kích thước phần đất chia cho ông Th cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường dài 13,26m, phía Nam giáp thửa 932 hộ ông Đông dài 12,15m, phía Đông giáp phần đất chia cho bà T, bà H, bà H1, bà Q dài 55,99m,

phía Tây giáp phần đất chia cho bà N dài 60,05m. (Trên phần đất ông Th được chia có các tài sản thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Th gồm: 01 nhà mái bằng 01 tầng do vợ chồng ông Th xây; 01 cây hồng xiêm tán lá 9m; 01 cây đại ø 20cm; 02 cây mít tán lá 2m; 05 cây na tán lá 4m; 02 cây mít tán lá 4m; 01 cây na tán lá 2m; 02 cây cau có 03 buồng; 01 cây xoài tán lá 3m; 01 cây xoài tán lá 9m; 01 cây xoài tán lá 0,5m; 01 cây mơ tán lá 5m; 01 cây xoài tán lá 3m; 01 cây xoài tán lá 2m; 02 cây vải tán lá 5m; 19 cây chuối chưa có buồng; 6,22m^3 tường rào xây gạch bi vữa xi măng...)

2.2. Chia cho bà Đinh Thị N được quyền sử dụng 310,1m^2 đất, trong đó có 55m^2 đất ở, 255,1m^2 đất vườn, tổng giá trị 28.857.000 đồng. Vị trí, kích thước phần đất chia cho bà N cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường 5,30m, phía Nam giáp thửa 932 hộ ông Đ1 dài 1m, phía Đông giáp phần đất chia cho ông Th dài 60,05m, phía Tây giáp thửa 937, giáp đường dài 8,24m + 18,88m + 4,18m + 6,32m + 1,17m + 5,27 m + 19,57 + 6,64m. Bà N được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 cây vú sữa tán lá 3m; 11 cây chuối chưa có buồng; tường rào xây gạch bi vữa xi măng 6,7m^3. Đối với nhà mái bằng 01 tầng chưa hoàn thiện xây trên đất được chia thuộc quyền sở hữu của gia đình bà N.

2.3. Chia cho bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị H1, bà Đinh Thị Q được quyền sử dụng chung 979,6m^2, trong đó có 176m^2 đất ở, 688,6m^2 đất vườn, 115m^2 đất ao (đất ao hiện đã đổ đất làm vườn), tổng giá trị 91.337.000 đồng. Vị trí, kích thước phần đất chia cho bà T, bà H, bà H1, bà Q cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường dài 18,76m, phía Nam giáp thửa 932 hộ ông Đông dài 17,27m, phía Đông giáp đường dài 11,20m + 5,17m + 7,82m + 8,09m + 14,04m + 4,42m, phía Tây giáp phần đất chia cho ông Th dài 55,99m.

Bà T, bà H, bà H1, bà Q được quyền sở hữu chung tài sản trên phần đất được chia gồm: 09 cây mít tán là 2m; 04 cây mít tán lá 1m; 02 cây mít tán lá 7m; 01 cây sấu tán lá 5m; 06 cây ổi tán lá 4m; 01 cây ổi tán lá 1m; 01 cây xoan ø0,5m; 01 cây xoan ø10cm; 01 cây sung ø15cm; 01 cây na tán lá 4m; 02 cây bưởi tán lá 4m; 01 cây đào phai tán lá 1m; 04 cây nhãn tán lá 2m; 01 cây nhãn tán lá 6m; 01 cây xoài tán lá 5m; 04 cây xoài tán lá 2m; 03 cây hồng xiêm tán lá 3m; 02 cây táo tán lá 4m; 02 cây vải tán lá 6m; 247 cây chuối chưa có buồng, 60 cây tre ø5 ÷ 6cm; 14.225m^3 tường rào móng đá, tường xây xi măng gạch vữa; bể nước mưa 6,9m^3; nhà tắm 4m^2; giếng nước 5m^3; 01 nhà bếp diện tích 15,7m^2 (đã khấu hao hết); 01 chuồng gà diện tích 6,9m^2 (đã khấu hao hết).

(Có sơ đồ kèm theo)

2.4. Bà T, bà H, bà H1, bà Q phải liên đới thanh toán cho vợ chồng ông Th, bà L giá trị bồi trúc đất và giá trị tài sản trên đất là 70.260.796 đồng, chia theo phần mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Th, bà L 17.565.000 đồng (*Mười bảy triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

2.5. Bà N phải thanh toán cho vợ chồng ông Th, bà L số tiền 5.742.000 đồng (*Năm triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng*).

2.6. Ông Th phải trả tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất và tiền bán cây cho bà T, bà H, bà H1, bà Q với tổng số tiền là 21.030.000 đồng. Chia theo phần ông Th phải trả cho bà T, bà H, bà H1, bà Q mỗi người 5.257.000 đồng (*Năm triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

2.7. Ông Th phải trả cho bà N số tiền bán cây là 2.721.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm hai mươi mốt nghìn đồng*).

2.8. Bà N phải trả tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng cho bà T, bà H, bà H1, bà Q số tiền 2.789.000 đồng. Chia theo phần bà N phải trả cho bà T, bà H, bà H1, bà Q mỗi người 697.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

2.9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị Q, bà Đinh Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đinh Thị H1 phải chịu 1.439.000 đồng (*Một triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H1 đã nộp là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0000879 ngày 26/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nho Quan. Hoàn lại cho bà H1 1.061.000 đồng (*Một triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng*).

4. Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí phúc thẩm: Ông Đinh Văn Th không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (29/11/2019).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**